

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

(kèm theo Báo cáo số -BC/TU, ngày /9/2023 của Tỉnh ủy Cà Mau về kiểm điểm tình hình thực hiện
Nghị quyết của Tỉnh ủy về phương hướng, nhiệm vụ 9 tháng năm 2023)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023			Ghi chú
					9 tháng	So Kế hoạch (%)	So cùng kỳ (%)	
I-	Lĩnh vực kinh tế							
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá năm 2010 *	Tỷ đồng		44,900		-		Báo cáo năm
	<i>Trong đó: + Ngu, nông, lâm nghiệp</i>	"		14,813		-		"
	<i>+ Công nghiệp, xây dựng</i>	"		13,578		-		"
	<i>+ Dịch vụ</i>	"		14,718		-		"
	<i>+ Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	"		1,790		-		"
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội *	Tỷ đồng		24,000	-	0.0		"
3	Thu ngân sách *	"		4,834	4,106	84.9		
4	Chi ngân sách *	"		11,755	8,219	69.9		
5	Kim ngạch xuất khẩu	Tr USD	1,054	1,300	900	69.2	85.4	
	<i>Trong đó, xuất khẩu thủy sản</i>	Tr USD	858	1,200	786	65.5	91.6	
8	Kim ngạch nhập khẩu	Tr USD	203		71.0		35.0	
6	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	459,444	640,000	476,214	74.4	103.7	
	<i>Trong đó: tôm</i>	Tấn	173,300	243,000	184,087	75.8	106.2	
	<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	Tấn	285,800	405,000	300,624	74.2	105.2	
	<i>Sản lượng khai thác</i>	Tấn	173,600	235,000	175,590	74.7	101.1	
7	Giá trị một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:							
	<i>- Sản lượng chế biến hàng tôm</i>	Tấn	146,850	200,000	144,896	72.4	98.7	
	<i>- Khí thương phẩm</i>	Triệu m3	895	1,450	1,242	85.7	138.8	
	<i>- Khí hóa lỏng</i>	Tấn	64,910	114,000	98,666	86.5	152	
	<i>- Sản lượng điện sản xuất</i>	Triệu KWh	2,766	4,900	4,453	90.9	161	
	<i>- Sản lượng phân bón</i>	Tấn	779,600	1,000,000	855,767	85.6	109.8	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023			Ghi chú
					9 tháng	So Kế hoạch (%)	So cùng kỳ (%)	
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	59,470	75,900	67,565	89.0	113.6	
9	Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng		4,814	2,732	56.8		
10	Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	502		450		90	Vốn đăng ký 1.966 tỷ đồng, bình quân 4,37 tỷ đồng/doanh nghiệp (cùng kỳ thành lập 502 doanh nghiệp, vốn đăng ký 9.479,9 tỷ đồng, bình quân 18,8 tỷ đồng/doanh nghiệp).
11	Thu hút đầu tư dự án mới	Dự án	7		9		129	Vốn đăng ký 456,74 tỷ đồng (so cùng kỳ giảm 02 dự án, vốn giảm 563,46 tỷ đồng)
12	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã		58	55	95		Hiện có 55/82 xã được công nhận đạt chuẩn, chiếm 67,07% tổng số xã
II-	Văn hóa - xã hội							
13	Giải quyết việc làm *	Lao động	34,895	40,100	37,861	94.4	108.5	
14	Trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường		346	362	104.6		Toàn tỉnh có 362/495 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 73% tổng số trường
		%		69	73	105.8		
III-	Quốc phòng, an ninh							
15	Số vụ tai nạn và va chạm giao thông	Vụ	28		25		Giảm 03	
16	Số người chết	Người	9		9		Tương đương	
17	Số người bị thương	Người	26		18		Giảm 08	
IV-	Xây dựng Đảng							
18	Phát triển đảng viên mới *	Người	679	1,505	1,059	70.4	156.0	(Toàn tỉnh có 49.644 đảng viên)

Ghi chú : Dấu (*) là chỉ tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy năm 2023